TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/HC-PT
Ngày 30 – 8 – 2022
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 230/2022/TLPT-HC ngày 06 tháng 5 năm 2022 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 66/2021/HC-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1236/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978, *(vắng mặt);*

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Số 1658/6 Đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà T (theo Giấy ủy quyền ngày 21/6/2021):

+ Ông Lê Quang H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 48 NVT, Phường 4, Thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(có mặt ngày 24/8/2022, vắng mặt ngày 30/8/2022);*

+ Ông Đào Ngọc L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 1655 Đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(xin vắng mặt);*

- *Người bị kiện*:

Ủy ban nhân dân thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Vũ T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố VT; địa chỉ: Số 89 LTK, Phường 1, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(xin vắng mặt);*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố VT: Ông Lê Mạnh D - Viên chức Trung tâm Phát triển quỹ đất, *(có mặt);*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 1645/3 Đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(vắng mặt);*

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1 (theo Giấy ủy quyền ngày 29/3/2021): Ông Đào Ngọc L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 1655 Đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(xin vắng mặt);*

2. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1976, *(vắng mặt);*

3. Bà Nguyễn Thị Ngân T3, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Số 1645/3 Đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(vắng mặt);*

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà T3:

+ Ông Lê Quang H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 48 NVT, Phường 4, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(có mặt ngày 24/8/2022, vắng mặt ngày 30/8/2022);*

+ Ông Đào Ngọc L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 1655 đường 30/4, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *(xin vắng mặt);*

- *Người kháng cáo*: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

+ Tuyên hủy Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT về việc thu hồi 2.920,4m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1) đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Tuyên hủy Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1) do Nhà nước thu hồi đất.

+ Buộc UBND thành phố VT ban hành quyết định thu hồi đất đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng. Xác định ông L và bà T là chủ thể duy nhất bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất.

Căn cứ để yêu cầu:

Diện tích đất thu hồi 2.920,4m^2 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Kim A và chồng là ông Ngô Văn P khai phá. Năm 1975, vợ chồng bà Kim A sang nhượng khoảng 2,5 mẫu đất cho ông Cao Văn K (việc sang nhượng có làm giấy tờ). Năm 1976, ông K bán lại đất này cho ông Nguyễn Văn H1 (không làm giấy tờ, vì ông H1 là con rể ông K).

Năm 1977, ông H1 tiếp tục mua trực tiếp từ vợ chồng bà Kim A khoảng 5,6 công đất nữa (việc mua bán phần này có làm giấy tờ).

Năm 1994, ông H1 chuyển nhượng 11.369m^2 và năm 1997 chuyển nhượng 5.600m^2 cho ông Nguyễn Văn D1. Phần đất của ông D1 mua của ông H1 bị thu hồi 126m^2 đã được Nhà nước bồi thường về đất.

Năm 1997, ông H1 làm giấy tay bán cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thị Ngân T3 sử dụng phần đất diện tích ước chừng khoảng hơn 12.499m^2. Cùng năm 1997, ông H1 cho vợ chồng ông L, bà T sử dụng phần đất phía ngoài giáp ranh diện tích khoảng hơn 4.500m^2 (do là con cháu trong nhà, nên việc cho đất không làm giấy tờ).

Năm 2013, ông L, bà T đi khai thuế sử dụng đất nông nghiệp và được Chi cục thuế truy thu và đóng thuế từ năm 1976 đến năm 2013.

Như vậy, diện tích đất có nguồn gốc rõ ràng, sử dụng ổn định, đúng mục đích từ năm 1997 liên tục cho đến nay đã là 23 năm không có ai tranh chấp.

Nguồn gốc đất của ông L, bà T và ông D1 giống hệt nhau, cùng vị trí, cùng số thửa và ông D1 cũng nhận chuyển nhượng từ ông H1, thì đất của ông D1 được bồi thường, nhưng đất của ông L, bà T lại không được bồi thường.

Căn cứ Điều 75 và khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai thì người khởi kiện được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do được bồi thường về đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng thời, cung cấp thêm 02 tài liệu chứng cứ mới là "*Văn bản số 1035/UBND-ĐC ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 12, thành phố VT*" gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố VT và "*Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư*" ngày 16/7/2019 để xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với các thửa đất số 88 và 143, tờ bản đồ 23, Phường 12, thành phố VT của ông Nguyễn Văn L.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố VT trình bày:

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T khởi kiện đối với diện tích đất thu hồi 2.920,4m^2. Đối chiếu Hồ sơ địa chính năm 1993, nhận thấy: Diện tích 868,5m^2 thuộc phần thửa 88 không có tên đăng ký; diện tích 1.669,6m^2 thuộc thửa 143 thể hiện kênh mương; diện tích 382,3m^2 thuộc phần thửa 127, tờ bản đồ 23, đất đùng, không đăng ký.

Đối chiếu bản đồ, danh sách bồi thường Khu chế xuất theo Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/6/1993 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì thửa đất số 95 thể hiện "Mương", đứng tên Nguyễn Văn N (Tại Biên bản làm việc ngày 27/5/2019, ông Nguyễn Văn N có ý kiến thửa đất số 95 không phải của gia đình ông mà là của gia đình ông Nguyễn Văn H1).

Theo Bản tường trình của ông L thể hiện đất này có nguồn gốc do ông H1, là bác ông L) tự khai phá và cho lại ông L năm 1999 diện tích 4.500m^2.

Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thể hiện, ông L sử dụng 02 thửa đất, trong đó thửa 88, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Kim A khai phá, sử dụng, đến năm 1977 bà A sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H1; năm 1997, ông H1 sang nhượng lại cho ông L sử dụng đến nay và diện tích thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 trước đây là "Kênh" do Nhà nước quản lý để sử dụng chung cho cả cộng đồng; sau đó, ông H1 xin khai thác, đến năm 1997 sang nhượng lại cho ông L. Xác định ông H1 sang nhượng lại đất cho ông L và ông H1 có tên trong Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/6/1993 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là một người.

Về nội dung khởi kiện:

Phần diện tích 2.920,4m^2 đất thu hồi mà ông L đang sử dụng mua lại từ ông H1 nhưng trong hồ sơ không có giấy mua bán sang nhượng từ ông H1 và ông L mà chỉ có Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 12/11/2019; Phiếu lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc đất ngày 30/8/2019 của UBND Phường 12; tờ khai thuế của ông Nguyễn Văn L ngày 07/9/2013, được UBND Phường 12 ký xác

nhận ngày 26/9/2013 ghi *"đất nuôi tôm, lấn kênh rạch: diện tích 4.482m^2"* (có biên lai thuế tên ông Nguyễn Văn L đóng năm 2013, với diện tích 4.482,0m^2). Do đó, diện tích 2.920,4m^2 đất thu hồi không đủ điều kiện theo khoản 2, khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Ngoài ra, phần diện tích đất này đã có Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 1993 để thực hiện dự án Khu chế xuất P.T như đã nêu ở phần nguồn gốc đất. Nhưng năm 1997, ông H1 vẫn chuyển nhượng cho nhiều hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn L (tuy nhiên, trong hồ sơ ông L cung cấp không có giấy sang nhượng đất giữa ông H1 và ông L).

Tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật khu Tiểu thủ công nghiệp P.T, Phường 12, thành phố VT thì ông L, bà T không cung cấp được các giấy tờ pháp lý chứng minh về quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của Luật Đất đai 2013 đối với diện tích 2.920,4m^2 đất mà UBND thành phố VT đã thu hồi.

Việc ông L, bà T yêu cầu hủy Quyết định số 5390/QĐ-UBND và Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT và buộc UBND thành phố VT xác định ông L và bà T là chủ thể duy nhất bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện có ý kiến bổ sung cho rằng: Trong nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT ghi thu hồi 2.920,4m^2 đất của ông L, bà T đang sử dụng thuộc các thửa số 627+677+685 là có sai sót trong khâu soạn thảo văn bản, mà ghi đúng là các thửa 628+677+685. Tuy nhiên, các tài liệu khác vẫn thể hiện thu hồi các thửa 628+677+685 và diện tích, vị trí thu hồi đất không có gì thay đổi, nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết thu hồi đất. UBND thành phố VT sẽ có văn bản đính chính về sự sai sót này, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi của phía người bị kiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày*: Ông là người đã chuyển nhượng đất cho ông L, bà T vào năm 1997, nay không hề có sự liên quan gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không đưa ông vào tham gia tố tụng là người liên quan và đề nghị chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông L, bà T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thị Ngân T3 trình bày:*

Năm 1997, ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông H1 một phần của thửa 88, tờ bản đồ 23 (diện tích ghi trên giấy tay là 12.499 m^2, nay đo thực tế là

16.002,6m^2), hai bên có lập giấy tay mua bán. Thửa đất kể từ trước năm 1993 đã hình thành các bờ đùng như hiện tại và từ năm 1997 ông bà và gia đình ông L, bà T sử dụng đúng ranh đất đã đắp bờ đùng từ trước đến nay không có thay đổi. Khi kiểm đếm thu hồi đã đo đạc rõ ràng. Phần đất của ông bà là 16.002,6m^2, Nhà nước thu hồi 8.643,6m^2 nên còn lại 7.359m^2. Phần đất của ông L, bà T khoảng 4.500m^2, Nhà nước thu hồi 2.920,4m^2 nên phần còn lại là của gia đình ông L, bà T. Phần thu hồi 2.920,4m^2 của ông L, bà T không chồng lấn lên phần đất của ông bà, vì đã kiểm kê đo đạc rõ ràng.

Nay ông bà không có tranh chấp và cũng không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì đối với phần diện tích theo sơ đồ thu hồi đất thể hiện là 868,5m^2 thuộc thửa 88 mà ông H1 đã cho ông L, bà T từ năm 1997. Đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi cho gia đình ông L, bà T theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 66/2021/HC-ST ngày 08/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ Điều 5 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013; khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT "Về việc thu hồi 2.920,4m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1)" đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T:

2.1. Hủy một phần tại Điều 1 của Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VT "Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L, bà T do Nhà nước thu hồi đất" đối với phần diện tích 868,5m^2 thuộc thửa 88 và diện tích 382,3m^2 thuộc thửa 127 tờ bản đồ 23 (cũ) Phường 11, thành phố VT; hiện nay thuộc các thửa 628+677+685 tờ bản đồ địa chính 107 (tương ứng với các thửa 46+52+53+54 theo tờ bản đồ thu hồi), Phường 12, thành phố VT.

2.2. Buộc UBND thành phố VT ban hành quyết định thu hồi đất đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng. Xác định ông L, bà T là chủ thể duy nhất bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất

(không có ông Nguyễn Văn H1) đối với diện tích đất thu hồi theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08/12/2021, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T yêu cầu hủy Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VT "Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L, bà T do Nhà nước thu hồi đất" đối với phần diện tích đất 1.669,6m^2 thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 (cũ) vì cho rằng đất do Nhà nước quản lý thuộc "Kênh".

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T, có ông Lê Quang H là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa trình bày, vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của ông L và bà T đối với yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1) do Nhà nước thu hồi đất; buộc UBND thành phố VT ban hành quyết định thu hồi đất đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng. Xác định ông L và bà T là chủ thể duy nhất bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Đối chiếu Hồ sơ địa chính năm 1993 xác định, tổng diện tích đất thu hồi 2.920,4m^2 thuộc tờ bản đồ 23, trong đó có diện tích 1.669,6m^2 thuộc thửa 143 "Kênh", là phần diện tích để sử dụng lấy nước chung cho các hộ dân phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản nên UBND thành phố VT không bồi thường đất cho ông L, bà T là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện ông L, bà T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật; các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng Hành chính.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T:

Tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020, UBND thành phố VT thu hồi 2.920,4m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T. Tuy nhiên, theo Hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện, trong đó có diện tích 1.669,6m^2 thuộc thửa 143 "Kênh", là phần diện tích để sử dụng lấy nước chung cho các hộ dân phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản nên UBND thành phố VT không bồi thường đất cho ông L, bà T là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện ông L, bà T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T, có ông Lê Quang H là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa trình bày, ông L và bà T đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: *"Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT về việc thu hồi 2.920,4m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1) đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T"*; vì trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, UBND thành phố VT đã xác định: *'Người đang sử dụng đất là ông L, bà T, phần mở trong ngoặc được ghi thêm ông Nguyễn Văn H1 (theo nội dung tường trình của ông L) để ghi nhận nguồn gốc sử dụng đất đối với phần đất thu hồi chưa được cấp GCNQSD đất chứ không phải ông H1 là người đang sử dụng đất và cũng là người được nhận các quyền lợi cũng như phải thực hiện các nghĩa vụ đối với phần đất bị thu hồi. Nên việc có tên ông H1 trong quyết định không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông L, bà T. Việc có sai sót*

trong khâu soạn thảo văn bản thể hiện thu hồi thửa 627 (thực tế phải là 628) nhưng thực tế vị trí và diện tích đất thu hồi hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ thu hồi đất, nên không làm ảnh hưởng đến giải quyết bồi thường khi thu hồi đất".

[2] Người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VT về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông L, bà T. Vì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ quyết định: *"Hủy một phần tại Điều 1 của Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VT về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L, bà T do Nhà nước thu hồi đất đối với phần diện tích 868,5m^2 thuộc thửa 88 và diện tích 382,3m^2 thuộc thửa 127 tờ bản đồ 23 (cũ) Phường 11, thành phố VT; hiện nay thuộc các thửa 628+677+685 tờ bản đồ địa chính 107 (tương ứng với các thửa 46+52+53+54 theo tờ bản đồ thu hồi), Phường 12, thành phố VT. Buộc UBND thành phố VT ban hành quyết định thu hồi đất đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng. Xác định ông L, bà T là chủ thể duy nhất bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất (không có ông Nguyễn Văn H1) đối với diện tích đất thu hồi theo quy định pháp luật"*, là chưa đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L và bà T theo quy định pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Diện tích đất thu hồi 2.920,4m^2, hiện nay là tờ bản đồ 107 thửa 677, 685, 628, tọa lạc tại Phường 12, thành phố VT do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T đang sử dụng; theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, ký duyệt năm 1994, thì phần diện tích đất này thuộc tờ bản đồ số 23 (cũ) gồm có diện tích 868,5m^2 của thửa 88 đất "Đùn"; diện tích 382,3m^2 của thửa 127 đất "Đùn" và diện tích 1.669,6m^2 của thửa 143 "Kênh". Xét trình bày của ông L, bà T cho rằng, toàn bộ diện tích đất 2.920,4m^2 Nhà nước thu hồi là có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn H1 cho từ năm 1997 và ông bà đã sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp là có cơ sở, bởi các lẽ sau:

Tại Quyết định 256/QĐ-UB ngày 02/3/1993 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc thu hồi 1.375.642m^2 đất tại khu phố N.B, Phường 11, thành phố VT để sử dụng vào mục đích xây dựng khu chế xuất *(kèm theo có sơ đồ vị trí khu đất và danh sách các hộ đang sử dụng đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn H1 đang sử dụng diện tích 2.929,4m^2)*. Theo Bản đồ thu hồi đất khu chế xuất năm 1993 thì diện tích 1.669,6m^2 của thửa 143 thuộc thửa 95. Ngày 13/3/1993, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Quyết định 327/QĐ-UBT về việc tạm giao 1.375.642m^2 đất nêu trên cho Ban quản lý công trình Sở Xây dựng đền

bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu Công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P.T Phường 11, thành phố VT. Ngày 31/6/1993 UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Quyết định 776/QĐ-UB về việc phê duyệt dự toán đền bù đất cho 32 hộ có đất bị giải tỏa. Đối chiếu bản đồ, danh sách bồi thường Khu chế xuất theo Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/6/1993 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì thửa đất số 95 thể hiện "Mương", đứng tên Nguyễn Văn N. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 27/5/2019, ông Nguyễn Văn N có ý kiến thửa đất số 95 không phải của gia đình ông mà là của gia đình ông Nguyễn Văn H1.

Tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 16/7/2019, cũng có nội dung thể hiện, ông L sử dụng 02 thửa đất, trong đó thửa 88, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Kim A khai phá, sử dụng, đến năm 1977 bà A sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H1; năm 1997, ông H1 sang nhượng lại cho ông L sử dụng đến nay và diện tích thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 trước đây là "Kênh" do Nhà nước quản lý để sử dụng chung cho cả cộng đồng; sau đó, ông H1 xin khai thác, đến năm 1997 sang nhượng lại cho ông L sử dụng cho đến nay. Xác định ông H1 sang nhượng lại đất cho ông L và ông H1 có tên trong Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/6/1993 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là một người, (BL 137)

Hơn nữa, tại Văn bản số 1035/UBND-ĐC ngày 03/7/2020 của UBND Phường 12, thành phố VT xác định diện tích đất còn lại (trừ diện tích 868,5m^2 thuộc thửa 88) của ông L - bà T theo tờ bản đồ địa chính năm 1993 thuộc kênh mương do Nhà nước quản lý, sau đó ông H1 xin khai thác, đến năm 1997 sang nhượng lại cho ông L sử dụng, (BL 138).

Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ cơ sở xác định, việc ông H1 khai thác sử dụng diện tích 1.669,6m^2 của thửa 143 là kênh mương để nuôi tôm, cá là đã có sự xin phép chính quyền địa phương, trong quá trình sử dụng không có ai khiếu nại hoặc tranh chấp, phù hợp với quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1993: *"Nhà nước khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào các việc sau đây:*

- Khai hoang, vỡ hoá, lấn biển, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đất cồn cát ven biển để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối…".

[2.2] Đến năm 1997, ông H1 sang nhượng lại đất cho ông L tiếp tục sử dụng, là sau khi UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Quyết định 1317/QĐ-UBND ngày 07/4/2008 về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định số 256/QĐ-UB ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993 về việc thu hồi và

tạm giao 1.375.642m^2 đất tại khu phố N.B, Phường 11 (nay là Phường 12), thành phố VT cho Ban quản lý công trình Sở Xây dựng đền bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu công nghiệp. Lý do thu hồi, hủy bỏ: Đã quá 15 năm nhưng đơn vị chưa thực hiện, không triển khai dự án và hiện nay đơn vị đã giải thể, không còn tồn tại. Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai.

Năm 2013, ông L và bà T đi khai thuế sử dụng đất nông nghiệp và được Chi cục thuế truy thu và đóng thuế từ năm 1976 đến năm 2013, trong đó có diện tích đất 1.669,6m^2 thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 (cũ) là phù hợp với thực tế hình thành và quá trình sử dụng đất của ông H1, ông L - bà T và các hộ sử dụng đất trong khu vực. Thực tế đó là, trước khi ông H1 sang nhượng lại cho ông L, trên diện tích đất này đã không còn kênh mương sử dụng lấy nước chung cho các hộ dân phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản; toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông H1 được ông L - bà T quản lý sử dụng nuôi trồng thủy sản ổn định, không ai tranh chấp, khiếu nại.

Qua xem xét hồ sơ địa chính Phường qua các thời kỳ nhận thấy các kênh mương được hình thành và biến đổi là do nhu cầu cấp dẫn nước của người dân theo từng giai đoạn, thời kỳ, không cố định theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong đó có diện tích đất 1.669,6m^2 thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 (cũ). Đến nay tuy diện tích đất này không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do đất quy hoạch dự án), nhưng thuộc trường hợp được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013: "*Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này".*

Từ những nhận định nên trên xét thấy, UBND thành phố VT không chấp nhận yêu cầu bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất cho ông L, bà T đối với diện tích đất 1.669,6m^2 thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 (cũ) vì cho rằng đất do Nhà nước quản lý thuộc "Kênh", là phần diện tích để sử dụng lấy nước chung cho các hộ dân phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản theo sơ đồ giải thửa từ trước năm 1993, là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Hồ sơ địa chính năm 1993 để xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bồi

thường hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất cho ông L, bà T đối với diện tích đất 1.669,6m^2 nêu trên là không đúng.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất cho ông L, bà T đối với diện tích đất 1.669,6m^2 còn lại, trong tổng diện tích đất 2.920,4m^2 đất do ông L – bà T đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T, Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L và bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[5] Những ý kiến, quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày tại phiên tòa phúc thẩm do không phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 349 của Luật tố tụng Hành chính và khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, người kháng cáo ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

1- Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 66/2021/HC-ST ngày 08/12/2021 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Căn cứ Điều 5 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013; khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND thành phố VT "Về việc thu hồi 2.920,4m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Văn L - Nguyễn Thị T (Nguyễn Văn H1)" đang sử dụng để xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P.T".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T:

2.1. Hủy Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VT *"Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L, bà T do Nhà nước thu hồi đất" đối với phần diện tích 868,5m^2 thuộc thửa 88, diện tích 1.669,6m^2 của thửa 143 và diện tích 382,3m^2 thuộc thửa 127 tờ bản đồ 23 (cũ) Phường 11, thành phố VT; hiện nay thuộc các thửa 628+677+685 tờ bản đồ địa chính 107 (tương ứng với các thửa 46+52+53+54 theo tờ bản đồ thu hồi), Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.*

2.2. Xác định ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T là chủ thể bị thu hồi đất và được bồi thường về đất và tất cả các khoản hỗ trợ do thu hồi đất (không có ông Nguyễn Văn H1) đối với diện tích đất thu hồi 2.920,4m^2 đất theo quy định pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố VT thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật trong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L - bà T do Nhà nước thu hồi đất đối với phần diện tích 868,5m^2 thuộc thửa 88, diện tích 1.669,6m^2 của thửa 143 và diện tích 382,3m^2 thuộc thửa 127 tờ bản đồ 23 (cũ) Phường 11, thành phố VT; hiện nay thuộc các thửa 628+677+685 tờ bản đồ địa chính 107 (tương ứng với các thửa 46+52+53+54 theo tờ bản đồ thu hồi), Phường 12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm:

+ Ủy ban nhân dân thành phố VT phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

+ Hoàn trả lại cho ông L, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0008263 ngày 04/02/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2- Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T không phải chịu;

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông L đã nộp theo Biên lai thu số 0000107 ngày 29/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0000108 ngày 29/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 30 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN (21b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Đình Thanh